

Bản án số: 10/2024/HNGĐ-PT
Ngày 15/4/2024
V/v tranh chấp tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Phần

Ông Nguyễn Quang Trung

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Văn Hòa - Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An: Bà Nguyễn Thị Phương Nam - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15/4/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 02/2024/TLPT-HNGĐ ngày 17/01/2024 về tranh chấp hôn nhân và gia đình. Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 78/2023/HNGĐ-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2024/QĐ-PT, ngày 23/02/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Quốc H – Sinh năm: 1986. Có mặt.

Nơi ĐKKHKT: xóm A, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Bị đơn: Chị Hoàng Thị M – Sinh năm: 1991. Có mặt.

Nơi ĐKKHKT: xóm A, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Người được chị M ủy quyền: Ông Nguyễn Đình C – sinh năm 1981

Địa chỉ: Tổ dân phố F, E, thành phố B, Đắk Lắk (có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn H1 – sinh năm 1950. Có mặt

Bà Dương Thị X – sinh năm 1954. Có mặt

Đều trú tại: xóm A, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Dương Thị X1: Bà Nguyễn Thị T – Luật sư thuộc Văn phòng L1 – Đoàn luật sư N. Có mặt.

- Ngân hàng TMCP Đ. Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị T1 – Phó Trưởng phòng khách hàng- Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh T2. Địa chỉ: số F, đường N, phường H, thành phố V. Vắng mặt.

- Ngân hàng N1. Đại diện theo ủy quyền: Ông Lâm Ngọc Thái A – Phó Phòng giao dịch quán Bánh - Ngân hàng N1 – chi nhánh N2 – Phòng G; Địa chỉ: Xóm A, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn chị Hoàng Thị M; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H1, bà Dương Thị X.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 78/2023/HNGĐ-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh thì vụ án có nội dung như sau:

Anh Nguyễn Quốc H và chị Hoàng Thị M kết hôn năm 2015; có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An vào ngày 27/01/2015; đến tháng 6/2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng có hai con chung tên là Nguyễn Hoàng Gia L, sinh ngày 03/10/2015 và Nguyễn Khánh H2, sinh ngày 16/8/2019. Anh H yêu cầu ly hôn và có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung. Trường hợp chị M không đồng ý thì anh xin được nuôi dưỡng 01 con chung, cháu nào cũng được.

- **Về tài sản chung, nợ:** Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi có đơn yêu cầu chia tài sản chung của chị M thì anh H cũng đồng ý. Quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Quốc H trình bày: Vợ chồng có chiếc xe ô tô nhãn hiệu Vinfat màu đỏ BKS 37A -631.68 mang tên anh Nguyễn Quốc H hiện đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh T2 để mua trả góp. Sau khi mua xe thì vợ chồng đã trả đầy đủ hàng tháng như hợp đồng tín dụng đã ký và thời gian vay còn khoảng 1 năm, anh H nhất trí yêu cầu của chị M chia chiếc xe ô tô. Ai sở hữu chiếc xe thì tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng, số tiền trị giá xe còn lại thì chia đôi mỗi người hưởng 1/2. Anh H có nguyện vọng được nhận xe để sở hữu, nhưng nếu chị M có nguyện vọng nhận xe để sở hữu thì anh cũng đồng ý.

Đối với yêu cầu của chị M về việc chia tài sản chung của vợ chồng là ngôi nhà ba tầng trên thửa đất số 88 tờ bản đồ số 29, diện tích 128 m² tại xóm B, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An thì anh không nhất trí vì đây không phải là tài sản chung của vợ chồng. Ngôi nhà là tài sản của ông Nguyễn Văn H1 và bà Dương Thị X xây năm 2017. Quá trình sống chung giữa bà X và chị M thường xảy ra

nhiều mâu thuẫn, thậm chí có lúc phải thuê nhà trọ để ở, do sinh con và con nhỏ ông, bà lại cho về ở chung để giúp đỡ nên sau khi xây xong thì ông, bà cho vợ chồng mượn ra ở riêng chứ chưa cho. Khi xây nhà anh cũng có công giúp đỡ ông, bà nhưng đó không phải là tài sản của vợ chồng. Năm 2021 sau khi ông bà được cấp giấy CNQSD đất thì ông H1, bà X đã thế chấp toàn bộ tài sản là nhà và đất cho Ngân hàng N1 để vay vốn làm ăn. Nay vợ chồng ly hôn thì phải trả lại nhà, đất đó cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Dương Thị X.

Bị đơn chị Hoàng Thị M thống nhất với anh H về quan hệ hôn nhân và con cái.

Về tài sản chung, nợ : Năm 2015 khi vợ chồng kết hôn thì ông Nguyễn Văn H1 và bà Dương Thị X nói cho vợ chồng thừa đất số 88 tờ bản đồ số 29, diện tích 128 m² tại xóm B, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Năm 2017 vợ chồng chị M, anh H đã xây 01 ngôi nhà 03 tầng và ở từ đó đến nay; 01 xe ô tô nhãn hiệu Vinfat màu đỏ BKS 37A - 631.68 mang tên anh Nguyễn Quốc H và còn nợ Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh T2 số tiền nợ mua xe trả góp thời hạn còn 1 năm. Nay ly hôn chị M có nguyện vọng chia tài sản chung vợ chồng cụ thể: chị M xin nhận chiếc xe chiếc xe ô tô nhãn hiệu Vinfat màu đỏ BKS 37A - 631.68 ô tô để sở hữu, trả nợ số tiền vay mua xe trả góp còn lại cho Ngân hàng. Số tiền trị giá xe còn lại sau khi trừ số nợ còn lại của Ngân hàng thì trích chia ½ trị giá cho anh H.

Đối với phần diện tích đất ông H1, bà X nói cho vợ chồng, nhưng không có giấy tờ gì nên ly hôn thì trả lại đất cho ông bà. Còn ngôi nhà ba tầng là do vợ chồng anh H, chị M xây vào năm 2017. Đây là tài sản là do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung vợ chồng. Vợ chồng đã ở trong ngôi nhà đó từ khi xây nhà xong cho đến tháng 12/2022. Anh H là người trực tiếp ký hợp đồng thi công xây dựng với ông Lê Văn H3 và được ông H3 làm chứng qua lời khai do Tòa án thu thập.

Nguồn tiền xây nhà là của vợ chồng cụ thể: - tiền từ đám cưới: 3 cây vàng được khoảng 110.000.000 đồng; bố mẹ chị M cho 100.000.000 đồng (tiền thừa sau tổ chức đám cưới); Năm 2017, khi vợ chồng xây nhà bố mẹ chị M cho vợ chồng ba lần tiền khoảng 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng (không nhớ cụ thể), ông H1, bà X cho khoảng 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng. Xây nhà hết tất cả gần 1.000.000.000 đồng. Chị M, anh H là người trực tiếp thanh toán tiền công cho thợ và mua nguyên vật liệu, điều này khẳng định ngôi nhà là tài sản của vợ chồng chị M, anh H. Nay ly hôn chị M xin được chia ½ trị giá ngôi nhà đã được hội đồng định giá.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1, bà Dương Thị X và Luật sư thống nhất trình bày: Gia đình ông H1, bà X có 01 thửa đất số 73 tờ bản đồ số 07, diện tích 326 m² tại xóm B, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Năm 2016, khi Nhà nước thu hồi một phần thửa đất trên với diện tích 197 m² để giải phóng mặt bằng cho dự án Đ. Tháng 8/2016 thì hai bên thống nhất phương án bồi thường giải phóng mặt bằng. Gia đình ông H1, bà X được bồi thường 01 thửa đất thuộc dự án Đ là thửa đất số 88 tờ bản đồ số 29 diện tích 128,0 m² tại xóm B xã N, thành phố V và số tiền 280.000.000 đồng để tái định cư. Ngày 31/8/2016 hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 37/2016/CNQSDĐ –ĐTĐNK. Tại hợp đồng quy định phải xây nhà chậm nhất là 5 năm kể từ ngày hai bên ký kết hợp đồng ...mới được làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ. Vì vậy, sau khi nhận bàn giao đất, tháng 2/2017 (AL) ông H1, bà X tiến hành xây nhà trên đất đến tháng 8/2017 (AL) thì xây xong. Nguồn tiền xây nhà là từ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án số tiền 280.000.000 đồng, vay con trai thứ hai số tiền 700.000.000 đồng và tiền vợ chồng tiết kiệm khoảng hơn 100.000.000 đồng. Tổng số tiền xây nhà hết khoảng 1.100.000.000 đồng.

Do gia đình có đông người ở, nhà chật nên ông H1, bà X đã cho vợ chồng anh H, chị M mượn nhà ra ở riêng chứ không cho, đồng thời ông H1, bà X làm thủ tục xin cấp giấy CNQSDĐ. Năm 2019, khi được nhận giấy CNQSDĐ mang tên Nguyễn Văn H1, Dương Thị X thì ông H1, bà X đã làm thủ tục thế chấp để vay tiền tại Ngân hàng. Quá trình Ngân hàng xem xét hồ sơ để cho vay thì thông tin thửa đất này đã được thay đổi theo bản đồ địa chính mới. Vì vậy, ông H1, bà X lại phải làm thủ tục cấp đổi lại giấy CNQSDĐ. Tháng 2/2021, nhận được GCNQSDĐ đất thì ông H1, bà X làm thủ tục thế chấp toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là ngôi nhà ba tầng cho Ngân hàng N1 - Chi nhánh N2 - Phòng G để vay số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng). Chị M cho rằng ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng do anh H, chị M bỏ tiền ra xây là không đúng. Năm 2017, anh H là bộ đội chuyên nghiệp lương hơn 5 triệu đồng/tháng, chị M thì không có việc làm, nuôi con nhỏ nên ông bà còn phải hỗ trợ vợ chồng để nuôi con, để cho chị M đi học, đi làm. Trong quá trình xây nhà chị M bận con nhỏ nên không đóng góp được gì. Chị M cho rằng tiền xây nhà là của vợ chồng thì chị M phải chứng minh được số tiền đó. Khi xây nhà anh H là con trai trưởng trong gia đình nên có hỗ trợ cho ông bà ký kết hợp đồng xây nhà và đi lại khi cần. Chị M cho rằng ngôi nhà ba tầng này là tài sản chung vợ chồng anh H, chị M và yêu cầu chia cho hai vợ chồng thì ông bà không đồng ý vì đây là tài sản của

ông bà đã được Nhà nước cấp Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 78/2023/HNGĐ-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 33, 51, 56, 58, 59, 62, 63, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28; điều 147; khoản 1 điều 207; khoản 1 điều 228; điều 271; khoản 1 điều 273 BLTTDS; điểm đ điều 12, điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về lệ phí, án phí xử: Về quan hệ tình cảm: Công nhận sự thuận tình ly hôn của anh Nguyễn Quốc H và chị Hoàng Thị M; Về quan hệ con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Khánh H2, sinh ngày 16/8/2019 cho chị Hoàng Thị M trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ tuổi trưởng thành. Giao con chung là cháu Nguyễn Hoàng Gia L, sinh ngày 03/10/2015 cho anh Nguyễn Quốc H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ tuổi trưởng thành. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào. Anh H, chị M được quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm; Về quan hệ tài sản, nợ: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản, nợ chung của chị Hoàng Thị M về chiếc xe ô tô nhãn hiệu Vinfat màu đỏ BKS 37A - 631.68 mang tên anh Nguyễn Quốc H và số nợ tại Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T2; Giao cho chị Hoàng Thị M được quyền sở hữu chiếc xe ô tô nhãn hiệu Vinfat màu đỏ BKS 37A - 631.68 mang tên anh Nguyễn Quốc H. Chị Hoàng Thị M phải tiếp tục thực hiện hợp đồng tín dụng số 01/2019/13338642/HĐTD và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/13338642/HĐBĐ ngày 06/12/2019 với Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T2 tính đến 22/9/2023 số tiền gốc 106.500.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Chị M có nghĩa vụ trích chênh lệch tài sản cho anh H số tiền 104.000.000 đồng.

Giao cho anh Nguyễn Quốc H được quyền sở hữu số tiền 104.000.000 đồng do chị Hoàng Thị M giao lại. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của chị Hoàng Thị M đối với ngôi nhà ba tầng trên thửa đất 88 tờ bản đồ số 29 diện tích 128,0 m² của dự án Đ tại xóm B, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Giao cho ông Nguyễn Văn H1, bà Dương Thị X được quyền sở hữu ngôi nhà ba tầng trên thửa đất 88 tờ bản đồ số 29 diện tích 128,0 m² của dự án Đ tại xóm B, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Buộc cho ông Nguyễn Văn H1, bà Dương Thị X trích công sức đóng góp cho chị M số tiền 150.000.000 đồng. Chị M được quyền sở hữu số tiền 150.000.000 đồng do ông Nguyễn Văn H1, bà Dương Thị X giao lại. Ngoài ra bản án còn tuyên xử lý chi phí tố tụng, tạm ứng án phí, án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/10/2023, bị đơn là chị Hoàng Thị M kháng cáo cho rằng ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng chị; yêu cầu phân chia khối tài sản chung này mỗi người $\frac{1}{2}$.

Ngày 04/10/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H1, bà Dương Thị X kháng cáo không đồng ý trích chia công sức xây nhà cho anh H, chị M vì vợ chồng không có đóng góp gì.

Tại phiên tòa, các bên giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông H1, bà X có yêu cầu giám định một số chữ viết của chị M trong sổ ghi chép. Tuy nhiên, sau đó rút yêu cầu, đồng thời xác định đó là chữ viết của chị M.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 15/4/2024, chị M xác định ngôi nhà là tài sản chung vợ chồng chị M và ông H1, bà X, trong đó giá trị đóng góp của vợ chồng chị khoảng 600 – 700 triệu đồng, cụ thể thì chị M không nhớ vì không ghi chép cụ thể và đã lâu ngày. Chị M xác định phân tài sản chung của vợ chồng là $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà và đề nghị xem xét theo kết quả định giá trong quá trình giải quyết vụ án.

Tòa án cũng đã xác minh đối với anh Nguyễn Thế S là người nhận thi công hạng mục nhôm, sắt cho công trình, anh S xác định: do có quen biết anh H nên đã nhận thi công một số hạng mục trong công trình; tổng giá trị hợp đồng là 125.000.000 đồng. Khi thỏa thuận là trực tiếp làm việc với ông H1, bà X; việc thanh toán được thực hiện nhiều lần, khi thì anh H đưa tiền, khi thì ông H1, bà X đưa tiền; có 02 lần chị M đưa tiền cho anh S (ngày 09/7/2017 và 27/9/2017) mỗi lần 10.000.000 đồng. Về số tiền lấy lần cuối hơn 20 triệu, anh S có bớt vì chị M có trình bày do con mới đi viện về, khó khăn nên anh S có bớt, tiền thì ai đưa cho anh S không nhớ. Các lần thanh toán đều tiền mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm, về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật;

Về nội dung: Có căn cứ xác định ngôi nhà 03 tầng là tài sản chung của anh H, chị M, ông H1, bà X; cấp sơ thẩm xác định anh H, chị M chỉ có công sức là chưa chính xác; cần chấp nhận kháng cáo của chị M xác định là tài sản chung; không chấp nhận kháng cáo của ông H1 bà X. Về việc xác định tỷ phần trong tài sản chung thì ông H1, bà X có phần nhiều hơn. Đề nghị sửa phần án phí theo giá trị tài sản các bên được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý

kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An, xét kháng cáo của bị đơn và người có quyền, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tam ứng án phí phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung kháng cáo

[2.1] Đối với yêu cầu của chị M chia tài sản chung của vợ chồng là ngôi nhà 3 tầng trên thửa đất 88 tờ bản đồ số 29 diện tích 128,0 m² của dự án Đ tại xóm B, xã N, thành phố V và kháng cáo của ông H1, bà X không đồng ý trích công sức vì cho rằng vợ chồng chị M không có công sức gì.

Xét thấy: Thửa đất đã được UBND thành phố V cấp giấy CNQSD đất và sở hữu nhà mang tên ông Nguyễn Văn H1, bà Dương Thị X. Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều xác định thửa đất là tài sản của ông Nguyễn Văn H1, bà Dương Thị X và trả lại thửa đất cho ông Nguyễn Văn H1, bà Dương Thị X.

Đối với ngôi nhà 03 tầng: Căn cứ tài liệu hồ sơ vụ án Hợp đồng xây dựng nhà do anh H ký kết; sổ nhật ký thanh toán có một số lần chị M trực tiếp viết (được ông H1, bà X thừa nhận); một số lần anh H viết khi thanh toán tiền công cho ông Lê Văn H3 (được anh H, ông H1, bà X thừa nhận), ông Lê Văn H3 cũng xác định chỉ nhận tiền công từ anh H, chị M, không làm việc với ông H1, bà X; anh Nguyễn Thế S là người nhận thi công một số hạng mục công trình cũng xác định một số lần nhận tiền từ chị M, anh H và đồng ý giảm tiền công sau khi chị M có trình bày hoàn cảnh khó khăn; ông H1 bà X cho rằng một số lần đưa tiền cho anh H thanh toán, nhưng khi anh H cầm tiền về nhà để trong két thì chị M đã lấy để trực tiếp thanh toán các khoản tiền liên quan đến công trình, nhưng không có tài liệu chứng minh việc đưa tiền cho anh H. Ông H1, bà X cho rằng chị M, anh H không có công sức, đóng góp gì nhưng thừa nhận anh H, chị M có thực hiện một số phần công việc trong quá trình làm nhà.

Quá trình sử dụng, ông H1, bà X có thể chấp tài sản nhà và đất để vay tiền ngân hàng mà không cần hỏi ý kiến anh H, chị M, thể hiện việc ông bà có toàn quyền định đoạt với tài sản nhà và đất. Tuy nhiên, thực tế tài sản nhà, và đất đã được cấp GCNQSD đất và sở hữu nhà mang tên ông Nguyễn Văn H1, bà Dương Thị X, vì vậy ngân hàng không cần hỏi ý kiến anh H, chị M, đồng thời ông H1, bà X cũng không hỏi ý kiến anh H, chị M.

Như vậy, mặc dù toàn bộ tài sản nhà và đất được cấp GCNQSD đất và sở hữu nhà mang tên ông Nguyễn Văn H1, bà Dương Thị X, ông H1 bà X cũng đã có hành vi thể chấp thể hiện toàn quyền định đoạt tài sản, nhưng quá trình xây

dựng công trình có sự tham gia về công sức, tài sản của cả ông H1, bà X, anh H, chị M. Khi xây dựng, anh H, chị M, ông H1, bà X không thỏa thuận cụ thể về phần đóng góp của mỗi người vào việc cùng tạo lập tài sản, nhưng có cùng chung ý chí về việc tự nguyện bỏ ra công sức thực hiện một số công việc và đưa một số tiền mình có vào để cùng xây dựng ngôi nhà. Căn cứ khoản 1 Điều 212 Bộ luật dân sự: “Tài sản của các thành viên trong gia đình cùng sống gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập...” có căn cứ xác định ngôi nhà 03 tầng là tài sản chung, có công đóng góp của anh H, chị M.

Nội dung, chị M kháng cáo ngôi nhà là tài sản chung của ông H1, bà X và vợ chồng chị M là có căn cứ. Nội dung ông H1, bà X kháng cáo vợ chồng chị M không có công sức là không có căn cứ.

[2.2] Về kỹ phân tài sản chung:

Chị M cho rằng ngôi nhà do vợ chồng xây dựng căn cứ vào hợp đồng xây dựng và một số lần chị có tham gia thanh toán. Tuy nhiên, chị M không thống nhất về giá trị công trình, khi thì khai xây hết khoảng 1.200.000.000 đồng khi thì xây hết 1.000.000.000 đồng.

Chị M xuất trình giấy xác nhận của người làm chứng là ông Lê Văn H3 viết ngày 07/2/2023 thì ông H3 xác nhận:... *xây dựng căn nhà 3 tầng tại khu Đ, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An giá công trình là 1,28 tỉ đồng sau khi hoàn thành việc xây dựng nhà trên, ông H, bà M là người trực tiếp thanh toán số tiền xây dựng cho tôi....* Tại biên bản lấy lời khai của ông H3 thì ông H3 khai:... *năm 2017 ông H3 có nhận thầu xây dựng nhà của anh H, chị M... nhưng chỉ ký phần nhân công là 950.000 đồng/m²... tổng số tiền xây nhà là 265.000.000 đồng. Ông H3 nhận tiền trực tiếp tại anh H, chị M. Ông không ký hợp đồng xây dựng nhà với ông H1, bà X và không làm việc hay nhận tiền gì từ ông H1, bà X.*

Các chữ ký nhận tiền là của ông H3, ông có ký nhận số tiền 165.000.000 đồng (ngày 31/3/2017, ngày 8/4/2017, ngày 1/5/2017 và ngày 25/6/2017) còn số tiền nhận sau cùng 100.000.000 đồng (một trăm triệu) đồng thì không lập giấy tờ gì. Đối với “Đơn xin xác nhận” lập ngày 07/2/2023 thì giấy này do chị M đưa đến xin xác nhận, số tiền là ông áng chừng mức đơn giá xây dựng 4.000.000 đồng /m² chứ không phải số tiền đã nhận tại chị M, anh H Chị M cho rằng trả tiền công xây nhà hết 380.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng, chị là người trực tiếp chi trả cho ông H3 4 lần trong quá trình xây nhà và 1 lần sau khi bảo hành xong nhà là 5% giá trị hợp đồng. Lời khai của ông H3 và chị M phù hợp về lần nhận tiền công nhưng không phù hợp về tổng số tiền xây nhà và số tiền công xây nhà. Căn cứ sổ ghi chép tiền công xây nhà của ông H1, bà X xuất trình thì

quá trình bắt đầu xây đến khi xây xong ông H3 nhận 8 lần số tiền 280.400.000 đồng của ông H1, bà X có ký nhận. Vì vậy, lời khai của ông H3 người làm chứng về nội dung liên quan đến số tiền thanh toán không đảm bảo căn cứ chính xác.

Chị M khẳng định chị M, anh H là người trực tiếp mua nguyên vật liệu và thanh toán tiền công cho ông H3 nhưng số tiền làm nhà, tiền công, số lần trả tiền công chị M khai không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ.

Chị M khai ông bà ngoại cho tiền làm nhà, nhưng các lời khai của chị M về các lần ông, bà ngoại cho tiền cũng khác nhau, đồng thời không đưa được bất kỳ tài liệu nào chứng minh việc ông bà ngoại đưa tiền cho vợ chồng. Tổng số tiền chị M khai có để làm nhà và tổng số tiền xây nhà cũng không phù hợp nhau.

Quá trình giải quyết vụ án, chị M không đưa ra căn cứ cụ thể về số tiền vợ chồng cùng đưa vào để thanh toán các khoản tiền liên quan đến việc thi công, nhưng có căn cứ xác định vợ chồng chị trực tiếp thanh toán một số khoản tiền thi công công trình. Căn cứ các tài liệu có tại hồ sơ vụ án về việc ông H1, bà X có số tiền 280.000.000 đồng tiền bồi thường liên quan đến dự án; số tiền 600.000.000 đồng tiền anh Nguyễn Văn H4 chuyển cho mượn vào thời điểm xây dựng ngôi nhà, phù hợp với lời khai của ông H1, bà X; căn cứ lời khai của các đương sự không xác định được cụ thể tổng số tiền đã bỏ ra để xây dựng ngôi nhà; căn cứ vào kết quả thẩm định, định giá giá trị ngôi nhà là 1.464.608.000 đồng, xác định, kỷ phần của ông H1, bà X lớn hơn trong giá trị công trình, tương đương $\frac{3}{4}$ giá trị công trình; anh H, chị M khoảng $\frac{1}{4}$ giá trị công trình, tương đương 366.152.000 đồng.

Phần tài sản chung của vợ chồng anh H chị M, anh H không có yêu cầu chia, còn chị M yêu cầu được chia đôi và chị lấy phần giá trị được hưởng. Căn cứ các tình tiết vụ án, xác định yêu cầu của chị M là có căn cứ, cần được chấp nhận, phần giá trị tài sản chị được hưởng trong tài sản chung này là 366.152.000 đồng/2 = 183.076.000 đồng.

Đối với phần tài sản của anh H, anh H đồng ý nhập chung vào tài sản của ông H1, bà X nên chấp nhận, giao cho ông H1, bà X ngôi nhà; ông H1, bà X không phải thanh toán phần giá trị tài sản chung cho anh H, nhưng phải thanh toán cho chị M.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm (đối với phần chia tài sản chung là ngôi nhà 03 tầng), anh H, chị M phải chịu án phí tương đương với giá trị tài sản mình được hưởng.

Án phí dân sự phúc thẩm: kháng cáo của chị M được chấp nhận nên chị M không phải chịu án phí phúc thẩm; miễn án phí cho ông H1, bà X.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm chấp nhận kháng cáo của chị Hoàng Thị M; không chấp nhận kháng cáo của ông H1, bà X.

[2] Căn cứ vào các Điều 59, 61 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 212 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 28; Điều 147; 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ Điều 12, Điều 26, Điều 27, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về lệ phí, án phí:

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của chị Hoàng Thị M đối với ngôi nhà ba tầng trên thửa đất 88 tờ bản đồ số 29 diện tích 128,0 m² của dự án Đ tại xóm B, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Giao cho ông Nguyễn Văn H1, bà Dương Thị X được quyền sở hữu ngôi nhà ba tầng trên thửa đất 88 tờ bản đồ số 29 diện tích 128,0 m² của dự án Đ tại xóm B, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Buộc ông Nguyễn Văn H1, bà Dương Thị X thanh toán cho chị M số tiền 183.076.000 đồng (một trăm tám mươi ba triệu, không trăm bảy mươi sáu ngàn đồng).

Chị M được quyền sở hữu số tiền 183.076.000 đồng (một trăm tám mươi ba triệu, không trăm bảy mươi sáu ngàn đồng) do ông Nguyễn Văn H1, bà Dương Thị X giao lại.

[3] Án phí sơ thẩm:

Chị Hoàng Thị M, anh Nguyễn Quốc H mỗi người phải chịu 9,153,800 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Án phí phúc thẩm: Chị Hoàng Thị M không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho chị M số tiền 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vinh theo biên lai số 0004042 ngày 14/11/2023; miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông H1, bà X.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định các Điều 6, 7, 7a,

7b và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.”

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị đối với bản án sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND Tp Vinh;
- VKSND Tp Vinh;
- Chi cục THADS Tp Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA. Tòa GĐNCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quốc Cường